

PGS.TS. Lê Văn Hảo (*Chủ biên*)

TS. Tạ Thị Thu Hiền, TS. Lê Thị Linh Giang

TS. Nguyễn Hữu Cường (*Hiệu đính*)

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
THUẬT NGỮ DÙNG TRONG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(*Version 1.0*)



Tháng 4/2021

Mục lục

BẢNG TỪ VIẾT TẮT	3
GIỚI THIỆU	5
A. THUẬT NGỮ DÙNG TRONG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC	7
1. BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG (Internal quality assurance).....	7
2. CÁC BÊN LIÊN QUAN (Stakeholders)	7
3. CHÍNH SÁCH (Policy)	8
4. CHỈ SỐ THỰC HIỆN CHÍNH (Key performance indicator - KPI).....	9
5. CHỈ SỐ TÀI CHÍNH (Financial indicator)	10
6. CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG (Market indicator).....	11
7. ĐỔI MỚI SÁNG TẠO (Innovation)	12
8. ĐỐI SÁNH (Benchmarking)	12
9. GẮN KẾT VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG (Community engagement and service).....	14
10. HỆ THỐNG QUẢN TRỊ (Governance system).....	14
11. HỆ THỐNG THÔNG TIN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG (Internal Quality Assurance Information system)	15
12. PDCA.....	16
13. QUẢN TRỊ RỦI RO (Risk management).....	17
14. TÀI SẢN TRÍ TUỆ (Intellectual properties)	17
15. TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH (Accountability).....	18
16. VĂN HÓA (Culture)	19
B. THUẬT NGỮ DÙNG TRONG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	
20	
1. CHỈ SỐ QUY ĐỔI THỜI GIAN TOÀN PHẦN (Full-time equivalent)	20
2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT (Program Learning Outcomes)	20
3. CHUẨN ĐẦU RA CHUNG VÀ CHUYÊN BIỆT (Specific and generic learning outcomes)	
22	
4. ĐỘ GIÁ TRỊ (Validity).....	24
5. ĐỘ TIN CẬY (Reliability)	25
6. GIÁO DỤC DỰA TRÊN CHUẨN ĐẦU RA (Outcome-based education - OBE).....	26
7. HỌC TẬP SUỐT ĐỜI (Life-long learning)	27
8. MA TRẬN KỸ NĂNG (Skills matrix)	28
9. MỤC TIÊU GIÁO DỤC (Educational objectives)	29

10. QUẢN TRỊ THEO KẾT QUẢ CÔNG VIỆC (Performance management)	30
11. RUBRIC	31
12. TÍCH HỢP CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC (Curriculum integration).....	33
13. TINH THẦN KHỞI NGHIỆP (Entrepreneurship)	34
14. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC (Educational philosophy).....	34
15. SƠ ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC (Curriculum map)	35
TÀI LIỆU THAM KHẢO	37

BẢNG TỪ VIẾT TẮT

AUN-QA	ASEAN University Network - Quality Assurance (Mạng lưới bảo đảm chất lượng các trường đại học ASEAN)
BĐCL	Bảo đảm chất lượng
BLQ	Bên liên quan
CDR	Chuẩn đầu ra
CSGD	Cơ sở giáo dục
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
GDDH	Giáo dục đại học
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
KĐCL	Kiểm định chất lượng
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
NCKH	Nghiên cứu khoa học
PGS	Phó giáo sư
PVCD	Phục vụ cộng đồng
SV	Sinh viên
TS	Tiến sĩ

GIỚI THIỆU

Kể từ năm 2016, hoạt động kiểm định chất lượng của giáo dục đại học Việt Nam bắt đầu chuyển sang một giai đoạn mới sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành các bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên các bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng tương ứng của AUN-QA.

Việc đưa vào áp dụng các bộ tiêu chuẩn nói trên cũng đồng thời với việc các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam bắt đầu làm quen với nhiều thuật ngữ mới trong lĩnh vực quản trị đại học nói chung và bảo đảm chất lượng nói riêng. Những thuật ngữ này đã được AUN-QA đưa vào các bộ tiêu chuẩn nhằm giúp hoạt động đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo của các quốc gia trong khu vực từng bước tiệm cận với các chuẩn mực và yêu cầu của thế giới trong giáo dục đại học.

Tài liệu này được xây dựng nhằm mục đích giúp các cơ sở giáo dục đại học và các bên tham gia vào hoạt động tự đánh giá, cải tiến chất lượng cũng như kiểm định chất lượng giáo dục (theo các bộ tiêu chuẩn của Việt Nam và của AUN-QA) hiểu rõ và sử dụng hiệu quả hơn các thuật ngữ mới trong các công việc liên quan. Các thuật ngữ này có thể được tìm hiểu độc lập dựa trên bảng Mục lục.

Để tài liệu có thể được định kỳ cập nhật và phát huy tác dụng ngày càng tốt hơn, chúng tôi rất mong được quý đồng nghiệp quan tâm góp ý, bổ sung về mặt nội dung.

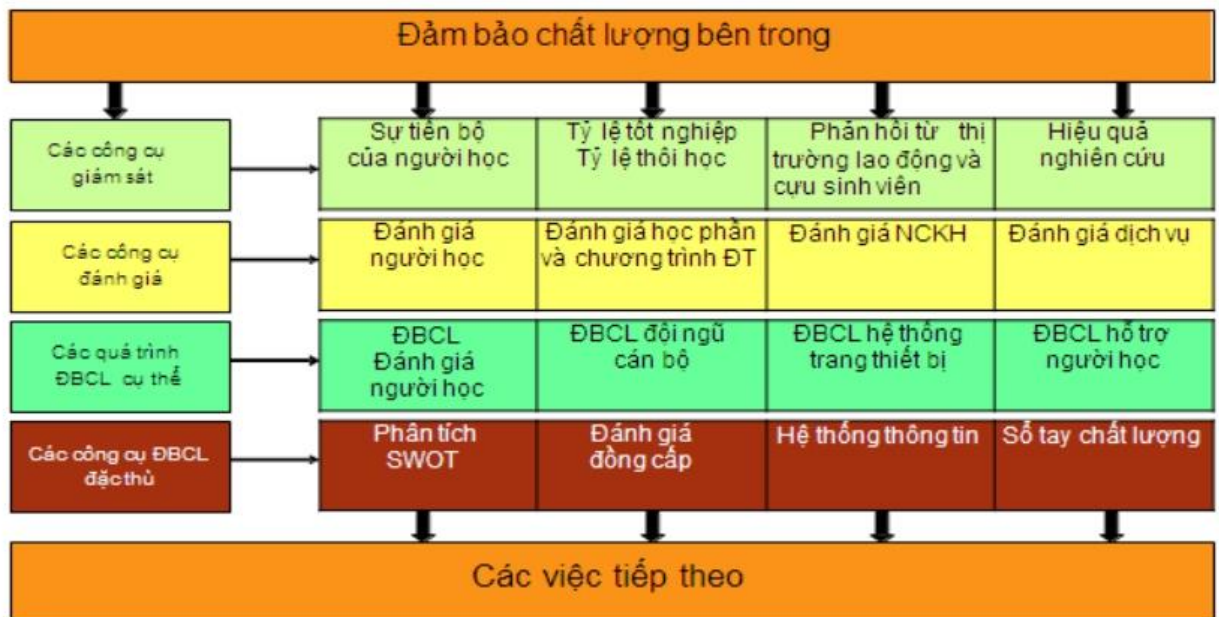
Trân trọng cảm ơn.

Nhóm tác giả

A. THUẬT NGỮ DÙNG TRONG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG (Internal quality assurance)

- Định nghĩa: “BĐCL bên trong được định nghĩa là tất cả các hoạt động bên trong của một CSGD nhằm theo dõi và tăng cường chất lượng của GDDH” (Internal quality assurance is defined as intra-institutional practices in view of monitoring and improving the quality of higher education) (UNESCO, 2018).
- BĐCL bên trong (hay còn gọi là BĐCL nội bộ) liên quan đến chính sách và cơ chế của mỗi CSGD hoặc CTĐT để đảm bảo rằng CSGD hoặc CTĐT đó thực hiện được các mục tiêu cũng như các tiêu chuẩn áp dụng cho GDDH nói chung hoặc cho từng lĩnh vực nghề nghiệp nói riêng (APQN, 2010).
- Theo AUN-QA (2010, 2020), đối với mỗi CSGD đại học, BĐCL bên trong có thể bao gồm các công cụ và hoạt động theo mô hình sau:



2. CÁC BÊN LIÊN QUAN (Stakeholders)

- Định nghĩa:
 - “Các BLQ bao gồm người học, GV, nhân viên, đội ngũ lãnh đạo và quản lý, nhà sử dụng lao động, các đối tác, gia đình người học, nhà đầu

tư, cơ quan quản lý trực tiếp, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, tổ chức, cá nhân có liên quan khác” (Bộ GDĐT, 2017).

- Các BLQ là những cá nhân/tập thể/tổ chức chịu ảnh hưởng hoặc có ảnh hưởng đến hoạt động/mục tiêu/chính sách của tổ chức.

(<http://www.businessdictionary.com/>)

- Đối với CSGD đại học, tùy theo loại hình và nội dung hoạt động mà lựa chọn BLQ phù hợp để tham gia các hoạt động của CSGD, tư vấn, đóng góp ý kiến,... Ví dụ: lấy ý kiến người học về chất lượng giảng dạy và phục vụ; lấy ý kiến nhà tuyển dụng về chất lượng SV tốt nghiệp, về CTĐT; lấy ý kiến GV về CTĐT, về chính sách thi đua, khen thưởng; ...

3. CHÍNH SÁCH (Policy)

- Chính sách: là một hệ thống nguyên tắc có chủ ý nhằm hướng dẫn việc ra quyết định để đạt được các kết quả mong đợi. Một chính sách là một tuyên bố về ý định, và được thực hiện như một thủ tục hoặc giao thức. Các chính sách thường được cơ quan quản trị thông qua trong một tổ chức. Chính sách có thể hỗ trợ cả việc đưa ra quyết định chủ quan và khách quan (<https://vi.wikipedia.org/wiki/>).
- Chính sách của CSGD (Policy of institution): là kết quả thiết lập các thông số cho việc ra quyết định chứ không nêu cụ thể những gì cần hay không cần làm; bao gồm các quy tắc đạo đức cho đào tạo, NCKH, PVCD, tự do học thuật, bảo vệ con người và động vật, xung đột lợi ích, trách nhiệm giải trình về pháp lý và tài chính, cũng như cách CSGD đóng góp cho xã hội (AUN-QA, 2016).
- Chính sách giáo dục (Policy for education): là những chính sách thể hiện mục đích và mục tiêu giáo dục, các phương pháp để đạt được mục đích và mục tiêu giáo dục và các công cụ để đo lường hiệu quả; có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở triết lý giáo dục, tự do học thuật, quy tắc đạo đức, tuyển sinh, quy mô lớp học, chiến lược giảng dạy và học tập, đánh giá người học, hệ thống tín chỉ, yêu cầu tốt nghiệp,... (AUN-QA, 2016).

- Chính sách NCKH (Policy for research): là những chính sách liên quan đến hoạt động nghiên cứu, các hướng dẫn về đạo đức nghiên cứu, thiết lập các định hướng và mục tiêu nghiên cứu, trách nhiệm và nhiệm vụ của các đơn vị nghiên cứu và cán bộ tham gia vào hoạt động nghiên cứu trong CSGD. Đây là những nguyên tắc hướng dẫn cho CSGD đạt được mục tiêu và khát vọng nghiên cứu. Điều quan trọng là những nguyên tắc này phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD (AUN-QA, 2016).
- Chính sách PVCĐ (Policy for community service): là những chính sách nhằm định hướng các hoạt động PVCĐ; xác định vai trò, nghĩa vụ và quyền lợi của các BLQ cùng tham gia với CSGD trong các hoạt động này. PVCĐ của CSGD có thể bao gồm các hoạt động như: Dạy học trong môi trường cộng đồng (Service learning), Các hoạt động vì cộng đồng (Community outreach), Các hoạt động tình nguyện (Volunteerism) và NCKH dựa vào cộng đồng (Community – based research) (Bender, 2008).

4. CHỈ SỐ THỰC HIỆN CHÍNH (Key performance indicator - KPI)

- Định nghĩa: “Là phép đo định lượng dùng để đánh giá mức độ đáp ứng mục tiêu của một tổ chức hay cá nhân” (A quantifiable measure used to evaluate the success of an organization, employee, etc. in meeting objectives for performance).

https://www.lexico.com/definition/key_performance_indicator

- Đối với mỗi CSGD đại học, các KPIs (ở cấp CSGD) thường được chia thành bốn nhóm:
 - Đào tạo: tỷ lệ GV/người học; tỷ lệ GV có học vị TS/tổng số GV; tỉ lệ GV có chức danh GS, PGS/tổng số GV; tỉ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn; tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau 01 năm; số CTĐT đại học, sau đại học; tỷ lệ CTĐT được KĐCL, ...
 - KH&CN: tỷ lệ bài báo quốc tế/GV; số lượng giải thưởng quốc gia, quốc tế về KH&CN; số phát minh sáng chế, tỉ lệ nguồn thu từ KH&CN, ...

- Mức độ quốc tế hóa: tỷ lệ chuyên gia người nước ngoài làm việc tại CSGD/tổng số GV, tỷ lệ SV quốc tế/tổng số SV, số CTĐT giảng dạy bằng tiếng Anh,...
 - Cơ sở vật chất – tài chính: số phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO, diện tích lớp học/SV, nguồn thu của CSGD, tỷ lệ ngân sách đầu tư cho NCKH,...
- Ví dụ: Hệ thống KPIs của South Ural State University:
<https://www.susu.ru/en/node/3433/implementation-plan/university-goals-and-key-performance-indicators>

5. CHỈ SỐ TÀI CHÍNH (Financial indicator)

- Định nghĩa: Chỉ số tài chính là một loại chỉ số thực hiện (performance indicator) trong lĩnh vực tài chính. Hệ thống chỉ số tài chính giúp tổ chức/doanh nghiệp theo dõi “sức khỏe tài chính” và sự phân bổ tài chính theo các lĩnh vực trong đơn vị.
- Ví dụ về chỉ số tài chính trong GDDH:

Lĩnh vực	Chỉ số tài chính	Chỉ tiêu
Đào tạo	Tỷ lệ tăng trưởng nguồn thu hằng năm từ hoạt động đào tạo	
	Tỷ lệ chi học bổng SV so với thu học phí	
NCKH	Tỷ lệ tăng trưởng nguồn thu hằng năm của đề tài, dự án	
	Tỷ lệ chi cho hoạt động NCKH của SV so với thu học phí	
PVCD	Tỷ lệ tăng trưởng nguồn thu hằng năm của chuyển giao công nghệ	

Lĩnh vực	Chỉ số tài chính	Chỉ tiêu
	Tỷ lệ tăng trưởng nguồn thu hằng năm từ hoạt động dịch vụ	

6. CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG (Market indicator)

- Định nghĩa: Chỉ số thị trường là một loại chỉ số thực hiện liên quan đến vị thế/năng lực cạnh tranh của tổ chức/doanh nghiệp trong môi trường hoạt động liên quan. Hệ thống chỉ số thị trường giúp tổ chức/doanh nghiệp xác định vị thế, tầm ảnh hưởng, sự hài lòng của khách hàng trong môi trường hoạt động liên quan.
- Ví dụ về chỉ số thị trường trong GDĐH:

Lĩnh vực	Chỉ số thị trường	Chỉ tiêu
Đào tạo	Tỷ lệ các CTĐT được KĐCL trong nước	
	Tỷ lệ các CTĐT được KĐCL ngoài nước	
NCKH & Đổi mới sáng tạo	Tỷ lệ bài báo quốc tế/GV	
	Số giải pháp, sáng chế được cấp bằng sở hữu trí tuệ/năm	
PVCD	Tỷ lệ tăng trưởng hằng năm về số đề tài/dự án có chuyển giao công nghệ	
	Tỷ lệ tăng trưởng hằng năm về sự hài lòng của các BLQ	
Phát triển hệ sinh thái đại học	Tỷ lệ tăng trưởng hằng năm về số doanh nghiệp tham gia đào tạo và NCKH	
	Số doanh nghiệp khởi nghiệp mới được hỗ trợ phát triển/năm	

7. ĐỔI MỚI SÁNG TẠO (Innovation)

- Định nghĩa: Đổi mới sáng tạo là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa (Khoản 16, Điều 3, Luật Khoa học công nghệ số 29/2013/QH13).
- Theo OECD (2015), đổi mới sáng tạo là “thực hiện một sản phẩm mới hay một sự cải tiến đáng kể (đối với một loại hàng hóa hay dịch vụ cụ thể), một quy trình, phương pháp marketing mới, hay một phương pháp tổ chức mới trong thực tiễn kinh doanh, tổ chức, hay trong các mối quan hệ đối ngoại”.
- Trong GDDH, các đặc trưng cơ bản của CSGD định hướng đổi mới sáng tạo: phát triển nghiên cứu đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức; đào tạo trong môi trường hệ sinh thái khởi nghiệp, môi trường giáo dục thông minh dựa trên công nghệ và chuyển đổi số; mở rộng quốc tế hóa và tham gia đổi mới sáng tạo toàn cầu.

8. ĐỐI SÁNH (Benchmarking)

- Định nghĩa: “Đối sánh là kết quả đo chất lượng của các chính sách, sản phẩm, chương trình, chiến lược, v.v. của tổ chức và so sánh chúng với các kết quả đo tiêu chuẩn hoặc các kết quả đo tương tự của các tổ chức cùng ngành” (A measurement of the quality of an organization’s policies, products, programs, strategies, etc., and their comparison with standard measurements, or similar measurements of its peers).
(<https://www.collectionhq.com/>)
- Các bước chính của hoạt động đối sánh bao gồm:
 - Xác định những vấn đề cần được cải thiện chất lượng của tổ chức.
 - Xác định một tổ chức tương tự có các hoạt động hiệu quả và mong muốn được đối sánh.
 - Phân tích các chiến lược, giải pháp, kinh nghiệm giúp tổ chức bạn hoạt động hiệu quả.
 - Sử dụng thông tin thu được để cải thiện chất lượng của tổ chức.

- Đối sánh trong GDDH Việt Nam được xem như là hoạt động đối chiếu và so sánh một CSGD hoặc một CTĐT với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục hoặc với CSGD, CTĐT được lựa chọn (Bộ GD&ĐT, 2017). Tiến trình đối sánh là hoạt động được tổ chức có hệ thống và liên tục nhằm tìm kiếm các thực hành tốt bên trong và ngoài CSGD với mục đích cải thiện chất lượng và các chỉ số thực hiện (performance indicators) của mình.
- Tùy vào mục đích và nguồn lực, khi thực hiện đối sánh các CSGD có thể lựa chọn trong số các phương pháp đối sánh như:
 - Đối sánh nội bộ (internal benchmarking): lựa chọn một hoạt động hoặc kết quả trong cùng tổ chức để đối sánh.
 - Đối sánh với bên ngoài (external benchmarking): lựa chọn một hoạt động hoặc kết quả tương đồng từ tổ chức khác để đối sánh.
 - Đối sánh năng lực cạnh tranh (competitive benchmarking): thuộc đối sánh với bên ngoài, với sự quan tâm chủ yếu đến các yếu tố cốt lõi tạo nên sự thành công của tổ chức.
 - Đối sánh với chuẩn (performance benchmarking): dựa vào một hệ thống tiêu chuẩn cho trước để đối sánh năng lực của tổ chức.
 - Đối sánh về chiến lược (strategic benchmarking): thuộc đối sánh với bên ngoài, với sự quan tâm chủ yếu đến chiến lược giúp tổ chức bạn thành công.
 - Đối sánh về thực hành (practice benchmarking): thuộc đối sánh nội bộ, tập trung so sánh các quy trình và cách thức triển khai công việc ở các đơn vị, từ đó nhận ra các nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch về kết quả.

(xem giải thích chi tiết hơn tại: <https://www.crewhu.com/blog/6-types-of-benchmarking-your-business-should-use>)

9. GẮN KẾT VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG (Community engagement and service)

- Định nghĩa: “Gắn kết và PVCD cung cấp cơ hội học tập cho người học và GV bên ngoài lớp học, cung cấp cho người học trải nghiệm toàn diện trong học tập và phát triển nhân cách. Hoạt động này cần đáp ứng tầm nhìn và sứ mạng của CSGD và mang lại lợi ích chung cho tổ chức và xã hội” (Community engagement and service provide learning opportunities to students and staff beyond the classroom. They also expose students to a holistic experience in learning and character development. The provision of community engagement and service should meet the vision and mission of the institution and bring mutual benefits to the institution and the society) (AUN-QA, 2016).
- Đối với mỗi CSGD đại học, hoạt động gắn kết và PVCD có thể bao gồm (Bender, 2008):
 - Dạy học trong môi trường cộng đồng (Service learning): các khóa học thực hiện trong môi trường cộng đồng.
 - Các hoạt động tình nguyện (Volunteerism): đáp lời kêu gọi của cộng đồng như hiến máu, làm vệ sinh môi trường, giữ gìn trật tự xã hội, ...
 - Các hoạt động vì cộng đồng (Community outreach): tự nguyện đáp ứng yêu cầu của cộng đồng như Hướng dẫn mùa thi, Mùa hè xanh, ...
 - NCKH dựa vào cộng đồng (Community – based research): các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ hướng đến phục vụ lợi ích của cộng đồng.

10. HỆ THỐNG QUẢN TRỊ (Governance system)

- Định nghĩa: “Quản trị đề cập đến các cấu trúc, cơ chế và quy trình mà một nhà trường được kiểm soát và chỉ đạo nhằm cân bằng giữa lợi ích của các BLQ và trách nhiệm giải trình đối với công chúng” (Governance refers to the structures, mechanisms, and processes by which an institution is controlled and directed against balancing the interests of the stakeholders and public accountability) (AUN-QA, 2016).

- Đối với mỗi CSGD đại học của Việt Nam, hệ thống quản trị bao gồm: hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn (Công đoàn, Đoàn thanh niên); các hội đồng tư vấn (hội đồng khoa học – đào tạo, hội đồng BDCL, hội đồng tuyển dụng, ...).
- Hệ thống quản trị cần (AUN-QA, 2016):
 - Có các thành viên bên ngoài với đầy đủ chuyên môn cần thiết để đạt được hiệu quả quản trị của CSGD;
 - Bảo vệ sự nghiêm túc trong đào tạo và chất lượng giáo dục thông qua cơ chế quản trị học thuật, tách biệt rõ ràng giữa quản trị tổ chức và học thuật, bao gồm thành lập hội đồng khoa học và đào tạo và các ban tư vấn khác;
 - Đảm bảo có tất cả các phòng chức năng phù hợp; có hệ thống văn bản quy định về chức năng nhiệm vụ được thường xuyên rà soát;
 - Giám sát các rủi ro tiềm tàng của các hoạt động và đảm bảo rằng CSGD có chiến lược để giảm thiểu những rủi ro này.

11. HỆ THỐNG THÔNG TIN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG (Internal Quality Assurance Information system)

- Hệ thống thông tin là một tập hợp các bộ phận được tích hợp để thu thập, lưu trữ và xử lý dữ liệu và nhằm cung cấp thông tin, tri thức và các sản phẩm kỹ thuật số (Information system, an integrated set of components for collecting, storing, and processing data and for providing information, knowledge, and digital products).
(<https://www.britannica.com/topic/information-system>)
- Đối với hoạt động tự đánh giá chất lượng CSGD hoặc CTĐT, thông tin là những tư liệu được sử dụng để hỗ trợ và minh họa cho các nhận định trong báo cáo tự đánh giá. Thông tin được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau để đảm bảo độ tin cậy và tính chính xác khi sử dụng trong quá trình đánh giá (Bộ GD&ĐT, 2013).

- Hệ thống thông tin BĐCL bên trong của CSGD tối thiểu bao gồm tỷ lệ sự tiến bộ và thành công của SV, tình trạng việc làm sau tốt nghiệp, sự hài lòng của SV và cựu SV về CTĐT, chất lượng giảng dạy của GV, hồ sơ SV, nguồn học liệu cho SV, các chỉ số thực hiện của CSGD,... (AUN-QA, 2010).

12. PDCA

- Định nghĩa: PDCA được viết tắt bởi các từ Plan (Lập kế hoạch), Do (Triển khai), Check (Kiểm tra), Act/Adjust (Cải tiến); do William Edwards Deming phát triển từ những năm 1950s nhằm mục đích kiểm soát và không ngừng cải tiến chất lượng sản phẩm/dịch vụ. Các bước P-D-C-A được triển khai theo chu trình (vòng lặp) nên còn được gọi là Vòng (tròn) Deming (Deming wheel/cycle).



- Năm 1985, Kaoru Ishikawa bổ sung thêm nội hàm của hai bước P, D như sau:
 - Plan: Xác định mục tiêu, chỉ tiêu và các giải pháp để triển khai.
 - Do: Tổ chức đào tạo đối với những người tham gia triển khai.
- Năm 1993, William Edwards Deming đề xuất điều chỉnh PDCA thành PDSA, trong đó thay C bằng S (Study) nhằm nhấn mạnh yêu cầu phân tích, đánh giá thấu đáo ở bước thứ ba (xem chi tiết tại: <https://www.creativesafetysupply.com/articles/history-of-the-kaizen-pdca-cycle/>).
- PDCA có thể được sử dụng như một trong các công cụ chính của hoạt động BĐCL ở tất cả các cấp (AUN, 2020). Khi sử dụng PDCA, các CSGD có thể

vận dụng nội hàm của các bước như ý nghĩa ban đầu và kết hợp với các bổ sung, điều chỉnh như được đề cập ở trên.

13. QUẢN TRỊ RỦI RO (Risk management)

- Định nghĩa: “Quản trị rủi ro là quá trình cân nhắc lựa chọn chính sách dựa trên kết quả đánh giá rủi ro; lựa chọn và thực hiện các phương án kiểm soát thích hợp, bao gồm cả các biện pháp quản lý” (The process of weighing policy alternatives in the light of the results of risk assessment and, if required, selecting and implementing appropriate control options, including regulatory measures) (<http://www.fao.org/>).
- Đối với mỗi CSGD đại học, các rủi ro có thể là:
 - Rủi ro trong chuyên môn (Academic risks): như đầu vào tuyển sinh suy giảm, một số ngành học khó tuyển sinh, ...
 - Rủi ro trong tuân thủ (Compliance risks): không đáp ứng được các yêu cầu theo quy định như tỷ lệ SV/GV, tỷ lệ GV có trình độ TS, ...
 - Rủi ro về tài chính (Financial risks): nguồn thu không như dự kiến, như học phí, nguồn tài trợ, ...
 - Rủi ro về vận hành (Operational risks): hoạt động của CSGD bị ảnh hưởng/ngưng trệ bởi các tác động bên ngoài như dịch bệnh, thiên tai.
 - Rủi ro về danh tiếng (Reputational risks): khi uy tín bị ảnh hưởng bởi những sự kiện bất ngờ như kiện tụng, sự sai trái của một vài cá nhân,...
 - Rủi ro về chiến lược (Strategic risks): khó đạt được các mục tiêu chiến lược bởi các quyết sách sai lầm hoặc không phù hợp.

14. TÀI SẢN TRÍ TUỆ (Intellectual properties)

- Định nghĩa: Tài sản trí tuệ là kết quả sáng tạo trí tuệ và thành quả đầu tư trong các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật,.. (<https://lawkey.vn/>)
- Đối với CSGD đại học, tài sản trí tuệ bao gồm tất cả những sáng tạo trí tuệ của đội ngũ GV, cán bộ, nhân viên và người học trên tất cả các lĩnh vực. Nội

bật trong số các tài sản trí tuệ này có: phát minh, sáng chế, sách, bài báo, luận án, luận văn, bài giảng, ...

- Luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam (Luật số 50/2005/QH11) bảo hộ quyền tác giả đối với các loại hình tác phẩm sau đây (Điều 14):
 - Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác;
 - Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;
 - Tác phẩm báo chí;
 - Tác phẩm âm nhạc;
 - Tác phẩm sân khấu;
 - Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (gọi chung là tác phẩm điện ảnh);
 - Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;
 - Tác phẩm nhiếp ảnh;
 - Tác phẩm kiến trúc;
 - Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học;
 - Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian;
 - Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

15. TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH (Accountability)

- Định nghĩa: “Trách nhiệm giải trình là trách nhiệm về những gì bạn làm và có thể đưa ra lý do thỏa đáng cho việc đó, hoặc về mức độ mà điều đó xảy ra” (the fact of being responsible for what you do and able to give a satisfactory reason for it, or the degree to which this happens).
[\(https://dictionary.cambridge.org/\)](https://dictionary.cambridge.org/)
- Đối với mỗi CSGD đại học, trách nhiệm giải trình có thể được thể hiện qua các hoạt động sau:
 - Công khai về sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi,... của nhà trường; đồng thời, cam kết thực hiện những nội dung đó.

- Công khai các chỉ số thực hiện chính (KPIs), chỉ tiêu và kết quả thực hiện.
- Xây dựng, hoàn thiện và thực hiện đầy đủ các văn bản quản trị và quản lý nội bộ đối với mọi lĩnh vực hoạt động của nhà trường.
- Kế hoạch KĐCL trường và CTĐT, và công khai kết quả KĐCL.
- Thực hiện kiểm toán độc lập hằng năm và công khai kết quả kiểm toán.
- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ chế độ báo cáo đến các cơ quan quản lý cấp trên; công khai đầy đủ và cập nhật các thông tin theo quy định.

16. VĂN HÓA (Culture)

- Định nghĩa: “Văn hóa được xem là các giá trị, niềm tin, quy ước và hành vi được chia sẻ chung trong một nhóm người” (Culture can be defined as shared values, beliefs, norms and behaviours of a group of people) (AUN-QA, 2016).
- Đối với mỗi CSGD đại học, văn hóa có thể bao gồm những giá trị hữu hình và vô hình sau:
 - Kiến trúc, cách bài trí, màu sắc đặc trưng.
 - Trang phục, huy hiệu.
 - Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục, slogan, ...
 - Các chuẩn mực, quy ước, quy tắc nội bộ.
 - Các lễ nghi, nghi thức riêng của tổ chức được duy trì qua nhiều năm.
 - Các thói quen trong sinh hoạt và cách ứng xử bên trong và bên ngoài tổ chức.
- Văn hóa chất lượng là một trong số các giá trị văn hóa được các CSGD quan tâm xây dựng và phát triển nhất. Đó là “hệ thống các giá trị, chuẩn mực và thói quen làm việc có chất lượng đã định hình của mọi thành viên trong đơn vị nhằm thực hiện công việc được giao một cách tốt nhất”.

(<https://www.vnu.edu.vn/btdhqghn/?C2149/N10834/day-manh-xay-dung-van-hoa-chat-luong.htm>)

B. THUẬT NGỮ DÙNG TRONG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. CHỈ SỐ QUY ĐỔI THỜI GIAN TOÀN PHẦN (Full-time equivalent)

- Định nghĩa: Chỉ số quy đổi toàn thời gian toàn phần (FTE) là chỉ số dùng để quy đổi thời gian làm việc/học của một người lao động/người học bất kỳ bằng cách so sánh với thời gian làm việc/học của người lao động/người học toàn thời gian (full-time).
- Theo Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT, chỉ số quy đổi toàn thời gian toàn phần được tính như sau:
 - Cách 1: dựa trên lượng thời gian đầu tư cho chương trình. Ví dụ, nếu 1 FTE tương đương 40 giờ làm việc/tuần (cán bộ toàn thời gian) thì FTE của một GV dạy 8 giờ/tuần sẽ là 0,2 ($= 8/40$). Phương pháp tính dựa trên lượng thời gian đầu tư cũng có thể được sử dụng để tính FTE của người học. Ví dụ, nếu 1 FTE tương đương 20 giờ học/tuần thì FTE của một người học bán thời gian có chương trình học 10 giờ/tuần sẽ là 0,5 ($= 10/20$).
 - Cách 2: dựa trên khối lượng công việc của GV. Ví dụ, nếu khối lượng công việc chuẩn của một GV cơ hữu là 4 lớp/học kỳ thì mỗi lớp tương đương 0,25 FTE. Nếu một GV được phân công phụ trách 2 lớp/học kỳ thì FTE của người này là 0,5 ($= 2 \times 0,25$ FTE). Tương tự, tải trọng học tập của người học có thể sử dụng để tính FTE của người học. Ví dụ, nếu 1 FTE tương đương 24 tín chỉ/học kỳ thì FTE của một người học theo học 18 tín chỉ/học kỳ sẽ là 0,75 ($= 18/24$).

2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT (Program Learning Outcomes)

– Định nghĩa:

- CDR của CTĐT là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân mà người học đạt được sau khi hoàn thành

CTĐT, được CSGD cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện (Bộ GD&ĐT, 2017).

- “CĐR là những quy định về nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ ý thức và phẩm chất) của người học, công việc mà người học có thể đảm nhận được sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác đối với từng trình độ đào tạo và hệ thống văn bằng” (Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010).
 - “CĐR của một chương trình giáo dục là nội hàm chất lượng tối thiểu của người tốt nghiệp chương trình đó; là những chỉ số về phẩm chất, kiến thức, kỹ năng/kỹ xảo, tính cách/hành vi và khả năng/năng lực hay tổng quát hơn là các kỹ năng cứng và kỹ năng mềm của sản phẩm đào tạo - người học có được sau khi kết thúc chương trình giáo dục đào tạo đó trong nhà trường” (Lê Đức Ngọc & Trần Hữu Hoan, 2010).
- Quy trình xây dựng và công bố CĐR của ngành đào tạo (tóm tắt dựa trên Công văn 2196 /BGDDT-GDDH ngày 22/4/2010 của Bộ GD&ĐT về việc Hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo):
- Bước 1: Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng và công bố CĐR của trường.
 - Bước 2: Ban chỉ đạo giao nhiệm vụ cho các khoa xây dựng CĐR của các ngành đào tạo thuộc quản lý của khoa.
 - Bước 3: Các khoa tổ chức xây dựng dự thảo CĐR.
 - Bước 4: Các khoa gửi dự thảo CĐR để lấy ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, cựu SV...
 - Bước 5: Hội đồng khoa học – đào tạo khoa bổ sung, hoàn thiện dự thảo CĐR ngành đào tạo.
 - Bước 6: Hội đồng Khoa học – Đào tạo trường tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo CĐR của tất cả các ngành đào tạo.
 - Bước 7: Công bố dự thảo CĐR các ngành đào tạo trên trang web của trường để lấy ý kiến đóng góp.
 - Bước 8: Tiếp thu, hoàn thiện và Hiệu trưởng ký công bố CĐR các ngành đào tạo của trường.

- Bước 9: CĐR được rà soát, điều chỉnh và bổ sung định kỳ nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu ngày càng cao của xã hội, của người sử dụng lao động.

(Theo Khoản 3, Điều 4 của Luật GDĐH 2012, ngành đào tạo “là một tập hợp những kiến thức và kỹ năng chuyên môn của một lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp, khoa học nhất định. Ngành đào tạo bao gồm nhiều chuyên ngành đào tạo.”)

- Một số lưu ý trong quá trình thiết kế và xây dựng CĐR CTĐT:
 - Tích hợp tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của CSGD, Khoa và ngành đào tạo.
 - Đạt yêu cầu chuẩn mực tối thiểu theo từng trình độ được xác định tại Khung trình độ Quốc gia Việt Nam.
 - Sử dụng các động từ chủ động, đo lường được, đánh giá được và gắn với thang trình độ năng lực để bắt đầu cho từng CĐR.
 - Đối sánh với các chuẩn chất lượng CTĐT (mà nhà trường/ngành đang hướng đến) để tích hợp trong quá trình thiết kế và xây dựng CĐR cho phù hợp với định hướng phát triển của nhà trường/ngành.

3. CHUẨN ĐẦU RA CHUNG VÀ CHUYÊN BIỆT (Specific and generic learning outcomes)

- Định nghĩa:
 - Chuẩn đầu ra chung (Generic Learning Outcomes) thường là các CĐR mà một CSGD yêu cầu chung đối với tất cả các CTĐT (hoặc các CTĐT thuộc cùng nhóm ngành) của CSGD.
 - Chuẩn đầu ra chuyên biệt (Specific Learning Outcomes) là các CĐR đề cập đến các năng lực nghề nghiệp mà người học cần đạt được đối với một CTĐT cụ thể.
- Ví dụ về CĐR chung của Trường Đại học Giáo dục Hồng Kông (Education University of Hong Kong) (<https://lt.eduhk.hk/graduate-attributes/generic-intended-learning-outcomes/>):

Generic Intended Learning Outcomes	Operational Criteria
1. Problem Solving Skills	1.1 Identify the problem 1.2 Formulate a plan to solve the problem 1.3 Implement a solution and monitor the process 1.4 Reflect upon and evaluate the process and outcomes
2. Critical Thinking Skills	2.1 Identify the issue 2.2 Examine the influence of the context and assumptions 2.3 Analyse and evaluate the issue 2.4 Formulate a conclusion/position (perspective/thesis/hypothesis)
3. Creative Thinking Skills	3.1 Sensitivity 3.2 Flexibility 3.3 Innovative thinking 3.4 Connecting, synthesising, transforming 3.5 Elaboration
4a. Oral Communication Skills	4a.1 Convey a central message with context and purpose 4a.2 Use supporting evidence 4a.3 Display organisation 4a.4 Use proper language and engage the audience
4b. Written Communication Skills	4b.1 Consider context and purpose 4b.2 Use supporting evidence 4b.3 Display organisation/ structure 4b.4 Use proper language/ grammar and format
5. Social Interaction Skills	5.1 Initiate and maintain relationships 5.2 Interact with others appropriately in specific contexts

Generic Intended Learning Outcomes	Operational Criteria
	5.3 Practise negative assertions 5.4 Manage conflicts
6. Ethical Decision Making	6.1 Recognise ethical issues 6.2 Evaluate different ethical perspectives/concepts 6.3 Establish ethical intention 6.4 Apply ethical perspectives/concepts
7. Global Perspectives	7.1 Aware of one’s own culture 7.2 Recognise global issues and interconnections 7.3 Initiate interactions with other cultures 7.4 Make long-term decisions for the benefit of future generations

4. ĐỘ GIÁ TRỊ (Validity)

- Định nghĩa:

- Độ giá trị (hoặc tính giá trị): là “chất lượng của việc dựa vào sự thật hoặc lý do, hoặc khả năng được chấp nhận” (the quality of being based on truth or reason, or of being able to be accepted).

(<https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/validity>)

- Độ giá trị của một đề thi là một trong những tiêu chí để bảo đảm rằng đề thi tuân theo các tiêu chuẩn chuyên môn và kỹ thuật nhất định để đo lường những kiến thức, kỹ năng, năng lực mà đề thi được thiết kế nhằm mục đích đo. Nói cách khác, độ giá trị cho chúng ta biết đề thi đo lường được bao nhiêu lượng kiến thức, kỹ năng, năng lực mà chúng ta dự kiến đo lường.

(<http://qm.education.vnu.edu.vn/do-gia-tri-de-thi>)

- Các loại độ giá trị (của một đề thi):

- Độ giá trị tiêu chí (Criterion validity): Được sử dụng để trả lời câu hỏi đề thi có thể dự báo được đến mức độ nào đối với những tiêu chí đánh

giá đã được đề ra. Độ giá trị này có thể được xác định bằng cách lấy ý kiến đánh giá của những chuyên gia thẩm định đề thi.

- Độ giá trị nội dung (Content validity): Độ giá trị nội dung giải thích điểm thi dựa trên kết quả đánh giá một số nội dung (của một môn học) để từ đó suy luận cho toàn bộ môn học. Giả sử rằng khả năng của một người được đánh giá thông qua một số nội dung, và kết quả đánh giá đó được sử dụng để suy luận cho khả năng của người đó về tất cả các nội dung đã được giảng dạy. Để có độ giá trị nội dung cao, cần có ma trận đề thi hợp lý, và đề thi cần được lấy ý kiến rà soát, phản biện của các chuyên gia có chuyên môn về môn học để xem xét tính phù hợp của các câu hỏi thi.
- Độ giá trị bề mặt (Face validity): Dùng để đánh giá mức độ phù hợp mang tính bề mặt của một đề thi hoặc một bộ câu hỏi thi. Ví dụ: một bộ câu hỏi dùng để đánh giá một năng lực cụ thể cần phải có các câu hỏi liên quan đến đúng năng lực đó. Độ giá trị bề mặt có thể được xác định bằng cách lấy ý kiến đánh giá của các chuyên gia có chuyên môn về môn học hoặc những người tham dự kỳ thi.
- Độ giá trị phân biệt (Discriminant validity): Dùng để đánh giá mức độ tương quan giữa hai đề thi được sử dụng để đánh giá hai yêu cầu/đặc trưng khác nhau. Nếu hai kết quả đánh giá tương ứng với hai yêu cầu/đặc trưng mang tính đối nghịch hoặc không liên quan mà lại có độ tương quan (correlation) cao, thì cần xem xét lại một hoặc cả hai đề thi đó.

(Tham khảo thêm tại: <http://qm.education.vnu.edu.vn/do-gia-tri-de-thi>, <https://opentextbc.ca/researchmethods/chapter/reliability-and-validity-of-measurement/>)

5. ĐỘ TIN CẬY (Reliability)

- Định nghĩa: Độ tin cậy cho biết tính nhất quán của kết quả đánh giá từ một đề thi hoặc từ một/một số công cụ đánh giá lên cùng một (nhóm) đối tượng khi

được lặp lại nhiều lần (test-retest reliability), khi so sánh giữa các nhóm câu hỏi thi (internal consistency), và khi so sánh giữa những người cùng chấm thi hoặc giữa các công cụ đánh giá (inter-rater reliability).

- Để tăng độ tin cậy của một đề thi, có thể sử dụng các giải pháp:
 - Đánh giá thông qua bộ câu hỏi trắc nghiệm khách quan với những câu hỏi đã được chuẩn hóa.
 - Xây dựng đề thi tự luận với nhiều câu hỏi nhỏ thay vì chỉ có một số ít câu hỏi.
 - Định kỳ phân tích thống kê các kết quả thi để từ đó cập nhật, chuẩn hóa các đề thi.

(Tham khảo thêm tại: <https://oisp.hcmut.edu.vn/tong-hop/phuong-phap-danh-gia-do-chinh-xac-va-do-tin-cay.html>)

6. GIÁO DỤC DỰA TRÊN CHUẨN ĐẦU RA (Outcome-based education - OBE)

- Định nghĩa: “Giáo dục dựa trên CĐR có nghĩa là chú trọng và tổ chức mọi việc trong một hệ thống giáo dục xung quanh những gì người học cần thực hiện được khi kết thúc một quá trình học tập. Để triển khai, cần bắt đầu với việc xác định những điều quan trọng mà người học cần thực hiện hoặc đạt được, sau đó tổ chức xây dựng CTDH, hoạt động giảng dạy và đánh giá để đảm bảo những điều này xảy ra được” (Spady, 1994).
- OBE có thể được xem xét ở 3 góc độ/cấp độ:
 - Là một triết lý/lý thuyết giáo dục chung trong nhà trường.
 - Là quan điểm xây dựng CTĐT và các chính sách, quy trình liên quan.
 - Là yêu cầu đối với các hoạt động dạy và học.
- Những đặc trưng cốt lõi của OBE:
 - Quan tâm chủ yếu đến những gì người học có thể thực hiện được ở thời điểm kết thúc khóa học/môn học.
 - Nhấn mạnh đến các CĐR mang tính thực tiễn, có thể đạt được và đánh giá/đo lường được.

- Mọi người học đều có thể học tập thành công, nhưng có thể không theo cùng một cách thức hay khung thời gian.
 - Trách nhiệm giải trình của nhà trường đối với xã hội và các BLQ không phải chủ yếu là các thông tin về đội ngũ GV, cơ sở vật chất, dịch vụ hỗ trợ mà chính là kết quả học tập của người học theo CĐR đã công bố.
 - Để thực hiện OBE thành công, cần có sự thay đổi/điều chỉnh đồng bộ tất cả các khâu trong hoạt động giáo dục/đào tạo, đặc biệt về chủ trương/chính sách, CTĐT, nguồn lực thực hiện CTĐT, hoạt động dạy – học và kiểm tra đánh giá.
- 4 nguyên tắc triển khai theo OBE:
- Tập trung vào CĐR (Clarity of focus): tất cả hoạt động dạy – học và kiểm tra đánh giá cần hướng đến những gì người học cần thể hiện được.
 - Mở rộng cơ hội (Expanded opportunity): mềm dẻo trong cách thức và thời gian triển khai thực hiện CTĐT nhằm giúp tất cả người học có thể đạt được CĐR.
 - Kỳ vọng cao (High expectations): tất cả người học đều có khả năng đạt được kết quả học tập cao nhất nếu được tạo điều kiện và có phương pháp phù hợp.
 - Thiết kế từ CĐR (Design down): CTĐT được thiết kế bắt đầu từ những gì người học cần thể hiện được sau khi kết thúc quá trình học.

7. HỌC TẬP SUỐT ĐỜI (Life-long learning)

- Định nghĩa: Học tập suốt đời là việc “cung cấp hoặc sử dụng các cơ hội học tập cả chính thức và không chính thức trong suốt cuộc đời của con người để thúc đẩy sự phát triển liên tục và nâng cao kiến thức, kỹ năng cần thiết cho việc làm và để hoàn thiện bản thân” (the provision or use of both formal and informal learning opportunities throughout people's lives in order to foster the continuous development and improvement of the knowledge and skills needed for employment and personal fulfilment).

(<https://www.dictionary.com/browse/lifelong-learning>)

- Đối với CSGD đại học, để tăng cường khả năng học tập suốt đời cho người học, bên cạnh việc cung cấp những kiến thức nền tảng cần thiết (như khoa học tự nhiên - xã hội, ngoại ngữ, toán, tin học) cho người học, cần tăng cường các hoạt động dạy học có thể giúp người học phát triển thói quen tìm hiểu (critical inquiry), các kỹ năng xử lý thông tin (information-processing skills) và lòng ham muốn được áp dụng các tri thức và trải nghiệm mới (willingness to experiment with new ideas and practices) (AUN-QA, 2020).

8. MA TRẬN KỸ NĂNG (Skills matrix)

- Định nghĩa: “Ma trận kỹ năng là công cụ giúp nhận diện những kỹ năng và năng lực của các cá nhân trong một tổ chức hoặc một nhóm” (The skills matrix is a visual tool that helps you to clearly see the skills and competencies of individuals within an organisation, group, or team).

(<https://www.toolshero.com/>)

- Trong hoạt động thiết kế và triển khai CTĐT, Ma trận kỹ năng có thể là:
 - Ma trận tương thích (bảng hai chiều) giữa các kỹ năng/năng lực thuộc CDR của CTĐT (PLOs) và các môn học/hoạt động giáo dục. Ví dụ:

PLOs	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6
Course A	x		x			
Course B		x				x
Course C			x			
Course D		x		x		
Course E	x				x	
Course F				x		x
...						

- Bảng mô tả kết quả đạt được các kỹ năng/năng lực thuộc CDR của CTĐT. Ví dụ:

PLOs	Kết quả đạt được			
	25%	50%	75%	100%
PLO 1		x		
PLO 2			x	
PLO 3				x
PLO 4	x			

9. MỤC TIÊU GIÁO DỤC (Educational objectives)

- Định nghĩa: “Mục tiêu giáo dục là một hệ thống các chuẩn mực của một mẫu hình nhân cách cần hình thành ở một đối tượng người được giáo dục nhất định. Đó là một hệ thống cụ thể các yêu cầu xã hội trong mỗi thời đại, trong từng giai đoạn xác định đối với nhân cách một loại đối tượng giáo dục”.

(<https://vi.wikipedia.org/>)

- Mục tiêu chung của GDDH của Việt Nam là: a) Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; b) Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân (Luật Giáo dục đại học sửa đổi 2018, Điều 5).
- Đối với CSGD đại học, mục tiêu giáo dục có thể được phát biểu/xây dựng ở cấp CSGD, cấp khoa/trường và cấp CTĐT. Ở một số quốc gia, mục tiêu giáo dục của CSGD hoặc CTĐT được phát biểu dưới dạng các năng lực đặc trưng của người tốt nghiệp (graduate attributes), ví dụ Trường Đại học Adelaide, Australia đề ra 08 năng lực đặc trưng của người tốt nghiệp từ trường này

[\(https://www.adelaide.edu.au/learning/resources-for-educators/graduate-attributes/\)](https://www.adelaide.edu.au/learning/resources-for-educators/graduate-attributes/):

Attribute 1	Deep discipline knowledge and intellectual breadth
Attribute 2	Creative and critical thinking, and problem solving
Attribute 3	Teamwork and communication skills
Attribute 4	Professionalism and leadership readiness
Attribute 5	Intercultural and ethical competency
Attribute 6	Australian Aboriginal cultural competency
Attribute 7	Digital capabilities
Attribute 8	Self-awareness and emotional intelligence

10. QUẢN TRỊ THEO KẾT QUẢ CÔNG VIỆC (Performance management)

- Định nghĩa: Quản trị theo kết quả công việc/Quản lý hiệu quả là một công cụ quản lý doanh nghiệp, giúp các nhà quản lý theo dõi và đánh giá công việc của nhân viên. Mục tiêu quản lý hiệu quả là tạo ra một môi trường mà mọi người có thể thực hiện một cách tốt nhất khả năng của mình để tạo ra sản phẩm có chất lượng cao nhất một cách hiệu quả nhất.

[\(https://sotaydoanhtri.com/thuat-ngu/performance-management-48669/\)](https://sotaydoanhtri.com/thuat-ngu/performance-management-48669/)

- Ở mỗi CSGD đại học, hoạt động quản trị theo kết quả công việc của cán bộ quản lý, GV, nhân viên và người lao động có thể được thực hiện thông qua:
 - Một hệ thống chính sách công khai, minh bạch, công bằng về vị trí việc làm, đánh giá, khen thưởng và kỷ luật. Hệ thống chính sách này cần tạo ra sự khuyến khích đối với những hoạt động giúp đạt được mục tiêu của đơn vị/nhà trường một cách hiệu quả và ngăn ngừa/hạn chế những rủi ro hay những hoạt động không phù hợp với mục tiêu.
 - Bộ công cụ giúp lượng hóa và theo dõi quá trình làm việc và sản phẩm của mỗi cá nhân, ví dụ bộ KPIs đối với mỗi nhóm nhân sự trong nhà trường.
 - Một hệ thống quản trị giúp theo dõi, hỗ trợ và đánh giá tiến trình và kết quả làm việc của mỗi cá nhân trong CSGD.

11. RUBRIC

- Định nghĩa: Rubric (sử dụng cho đánh giá học tập) là một công cụ (tự) đánh giá/chấm điểm, được xây dựng bởi GV (có thể có sự tham gia của SV) để hỗ trợ việc đánh giá chi tiết một sản phẩm hoặc một hoạt động học tập. Rubric thường được thiết kế dưới dạng ma trận 2 chiều, với các mức đánh giá tương ứng với các tiêu chí phù hợp với yêu cầu đánh giá đối với một hoạt động học tập.
- Có 2 loại rubric chính: Rubric định lượng/phân tích (Analytical rubric) và Rubric định tính/tổng hợp (Holistic rubric). Điểm khác biệt cơ bản của 2 loại rubric này:
 - **Rubric định lượng/phân tích:** cung cấp các mô tả chi tiết của mỗi tiêu chí ở mỗi mức trên thang đánh giá. Ví dụ (Rubric dùng để đánh giá một báo cáo nhóm):

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Xuất sắc	Tốt	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	
			10 - 9	8 - 7	6 - 5	4 - 0	
Hình thức báo cáo	4	10%	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, còn lỗi chính tả	Rõ, còn lỗi chính tả	Đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả	
Nội dung báo cáo	1, 2, 3	30%	Đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng, có trích nguồn	Đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng	Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	
Kỹ năng trình bày	4	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu với	Nói rõ, tự tin, giao lưu với người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin, ít giao lưu với người nghe	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Xuất sắc	Tốt	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	
			10 - 9	8 - 7	6 - 5	4 - 0	
			người nghe			với người nghe	
Trả lời câu hỏi	1, 2, 3	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 câu hỏi	
Tham gia thực hiện	4	30%	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	
ĐIỂM TỔNG							

- **Rubric định tính/tổng hợp:** cung cấp mô tả tổng hợp ứng với mỗi mức trên thang đánh giá. Ví dụ (Rubric dùng để đánh giá một báo cáo nhóm):

Mức chất lượng	Thang điểm	Mô tả mức chất lượng	Điểm
Xuất sắc	9 - 10	Hình thức đẹp, rõ, không lỗi chính tả. Nội dung đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng, có trích nguồn. Trình bày rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu với người nghe. Trả lời đúng tất cả các câu hỏi. Có 100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày.	
Tốt	7 - 8	Hình thức đẹp, rõ, còn lỗi chính tả. Nội dung đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng. Trình bày rõ, tự tin, giao lưu với người nghe. Trả lời đúng trên 2/3 câu hỏi. Có ~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày.	
Đạt yêu cầu	5 - 6	Hình thức rõ, còn lỗi chính tả. Nội dung đáp ứng đầy đủ các yêu cầu. Trình bày không rõ lời, thiếu tự tin, ít giao lưu với người nghe. Trả lời đúng trên 1/2 câu hỏi. Có ~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày.	

Chưa đạt	0 - 4	Hình thức đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả. Nội dung không đáp ứng yêu cầu tối thiểu. Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu với người nghe. Trả lời đúng dưới 1/2 câu hỏi. Có < 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày.	
-----------------	-------	---	--

(Xem thêm về hướng dẫn thiết kế và sử dụng rubric tại:

[https://phongdbcl.ntu.edu.vn/uploads/47/files/old/Phuong_phap_GD/HUONG_DAN_THIET_KE_%26_SU_DUNG_RUBRIC_\(Ver_1_0\).pdf](https://phongdbcl.ntu.edu.vn/uploads/47/files/old/Phuong_phap_GD/HUONG_DAN_THIET_KE_%26_SU_DUNG_RUBRIC_(Ver_1_0).pdf)

12. TÍCH HỢP CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC (Curriculum integration)

- Định nghĩa: “Tích hợp CTDH là quá trình kết hợp các nội dung học tập và các môn học nhằm thúc đẩy việc học tập đa chiều và toàn diện” (Curriculum integration is the process of combining/articulating learning content and subjects with a view to promoting holistic and comprehensive learning).

(<http://www.ibe.unesco.org/en/glossary-curriculum-terminology/c/curriculum-integration>)

- Các dạng tích hợp CTDH:

- **Tích hợp đa môn** (Multidisciplinary approach): tích hợp một số chủ đề quan trọng thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau vào nội dung chương trình nhằm đáp ứng một mục tiêu chung. Xây dựng CTDH theo mô đun được thực hiện theo tiếp cận này, ở đó mỗi mô đun là sự tích hợp của một số chủ đề/môn học cùng hướng đến các CDR của mô đun đó.
- **Tích hợp liên môn** (Interdisciplinary approach): tích hợp giữa các mảng kiến thức nhằm tạo ra sự hiểu biết xuyên suốt và mối liên hệ giữa các lĩnh vực khác nhau, giữa yêu cầu trang bị kiến thức với việc rèn luyện kỹ năng trong cùng một môn học. Xây dựng các môn học ghép (giữa một số môn học hoặc giữa lý thuyết và thực hành) trong CTDH là ví dụ điển hình.
- **Tích hợp xuyên môn** (Transdisciplinary approach): tích hợp kiến thức của các môn học, khoa học có liên quan với nhau nhằm phục vụ cho

một yêu cầu chung gắn liền với thực tiễn. Tổ chức dạy học theo dự án/vấn đề (project/problem – based learning) là ví dụ điển hình.

13. TINH THẦN KHỞI NGHIỆP (Entrepreneurship)

- Định nghĩa: “Tinh thần khởi nghiệp đề cập đến khái niệm phát triển và quản lý một hoạt động kinh doanh nhằm đạt lợi nhuận bằng cách chấp nhận một số rủi ro. Nói một cách đơn giản, tinh thần khởi nghiệp là sự sẵn sàng để bắt đầu một công việc kinh doanh mới” (Entrepreneurship refers to the concept of developing and managing a business venture in order to gain profit by taking several risks in the corporate world. Simply put, entrepreneurship is the willingness to start a new business).

[\(https://entrepreneurhandbook.co.uk/entrepreneurship/\)](https://entrepreneurhandbook.co.uk/entrepreneurship/)

- Nhằm mục tiêu thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của học sinh, SV và trang bị các kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp cho học sinh, SV trong thời gian học tập tại các nhà trường; tạo môi trường thuận lợi để hỗ trợ học sinh, SV hình thành và hiện thực hóa các ý tưởng, dự án khởi nghiệp, Thủ tướng Chính phủ (2017) đã ký ban hành Đề án Hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp đến năm 2025, gồm các nhiệm vụ lớn sau:

- Đẩy mạnh thông tin, truyền thông
 - Hỗ trợ đào tạo khởi nghiệp
 - Tạo môi trường hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp
 - Hỗ trợ nguồn vốn cho các chương trình, dự án khởi nghiệp của học sinh, SV
 - Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp
- (Xem chi tiết các giải pháp để thực hiện 05 nhiệm vụ trên trong Đề án)

14. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC (Educational philosophy)

- Định nghĩa:

- “Triết lý giáo dục là một tập hợp các quan điểm cốt lõi định hướng mục tiêu giáo dục, nội dung và phương pháp dạy học, vai trò của GV và người học trong hoạt động giáo dục” (Bộ GD&ĐT, 2017).
 - “Triết lý giáo dục là tuyên bố của cá nhân GV về các nguyên tắc chỉ đạo đối với các vấn đề lớn liên quan đến giáo dục, chẳng hạn như cách thức dạy học và tối đa hóa tiềm năng của người học, cũng như vai trò của nhà giáo trong lớp học, nhà trường, cộng đồng và xã hội” (An educational philosophy is a personal statement of a teacher's guiding principles about "big picture" education-related issues, such as how student learning and potential are most effectively maximized, as well as the role of educators in the classroom, school, community, and society) (<https://www.thoughtco.com/>).
- Đối với mỗi CSGD đại học, triết lý giáo dục có thể được phát biểu/xây dựng ở cấp CSGD, cấp khoa, cấp CTĐT hoặc đối với mỗi GV.

15. SƠ ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC (Curriculum map)

- Định nghĩa: “Sơ đồ CTDH là công cụ giúp chỉ ra các CDR của CTDH được thực hiện ở đâu, bằng những gì được dạy và dạy như thế nào” (A curriculum map identifies where in the curriculum learning outcomes are addressed—what is taught, where and how).
(<https://champlain.instructure.com/courses/200147/pages/curriculum-mapping>)
- Trong thực tiễn giáo dục, sơ đồ CTDH còn có thể được sử dụng để tích hợp thêm kế hoạch giảng dạy (theo tuần, tháng) hoặc các hướng dẫn dạy và học đối với các môn học/học phần thuộc CTĐT.
- Một số ví dụ:

Program Curriculum Map With Performance Targets

		Learning Outcome 1	Learning Outcome 2	Learning Outcome 3	Learning Outcome 4	Learning Outcome 5
Required	Course 100	1		1		
Required	Course 120		1		1	1
Required	Course 201		2	2		
Elective	Course 215				2	2
Required	Course 300	2		3		
Required	Course 330		3		2	3
Capstone	Course 410	3	3	3	3	3

Performance Goal

1	2	3
---	---	---

emerging developing proficient

(Nguồn: <https://champlain.instructure.com/courses/200147/pages/curriculum-mapping>)

ENVIRONMENTAL POLICY CURRICULUM MAP

EP Program Competencies	ENP 100: Intro to Env. Issues	ENP 200: Sustainability and Env. Policy	ENP 260: Ecological Economics	ENP 250: Env. Policy and Globalization	ENP 300: Place-based Env. Study	ENP 400: Env. Policy Assessment and Development	ENP 450: Env. Decision Making	ENP 490: Env. Policy Internship	Champlain College Competencies
1. Manage Information	B	B	I	I	I	I	A	A	1. Creative and Critical Thinking
2. Analyze Issues	B	B	B	I	I	A	A	A	2. Ethical Reasoning
3. Communicate	B	B	I	I	I	A	A	A	3. Global Appreciation
4. Investigate Sustainability	B	B	I	I	R	A	A	A	4. Oral Communication
5. Interpret Relevant Data		B	B	B	I	I	A	A	5. Quantitative Literacy
6. Describe and compare governmental and systemic impacts		B	B	I	I	I	A	A	6. Written Communication
7. Develop policy in an interdisciplinary context		B	B	I	I	A	A	A	7. Technology and Information Literacy
8. Apply ethical codes of conduct	B			I	I	A	A	A	

B=Basic, I=Intermediate, A= Advanced expectation for this objective

(Nguồn: <https://champlain.instructure.com/courses/200147/pages/curriculum-mapping>)

- Mục đích lập Sơ đồ CTDH:

- Giúp bảo đảm một CTDH có tính chặt chẽ, thuyết phục (thông qua cách thiết kế để đạt được CDR của CTDH).
- Giúp GV xây dựng kế hoạch dạy học, kế hoạch đánh giá phù hợp với vai trò của học phần.
- Giúp người học biết được những điều được kỳ vọng từ CTĐT và vai trò của mỗi học phần nhằm đạt được các kỳ vọng.
- Thể hiện việc đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí chuyên môn trong KĐCL CTĐT.
- Làm căn cứ để giám sát, đánh giá, cải tiến CTĐT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- APQN (2010). Assessing Quality in Higher Education (Information package for reviewers' training, publication partner advances in management).
- AUN-QA (2010). Manual for the Implementation of the AUN-QA Guidelines. ASEAN University Network.
- AUN-QA (2016). Guide to AUN-QA Assessment at Institutional Level (Version 2.0). ASEAN University Network.
- AUN-QA (2020). Guide to AUN-QA Assessment at Programme Level (Version 4.0). ASEAN University Network.
- Bender, G. (2008). Exploring conceptual models for community engagement at higher education institutions in South Africa. *Perspectives in Education*, Volume 26(1), March.
- Bộ GD&ĐT (2016). Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
- Bộ GD&ĐT (2017). Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.
- Brennan, L. R. (2006). *Educational Measurement* (4th ed.). Washington DC: American Council on Education.
- Đại học Quốc gia Hà Nội (2010). Quy chế đào tạo đại học ở ĐHQG Hà Nội. QĐ số 3079/QĐ-ĐHQG HN tháng 10/2010.
- Đại học Quốc gia Hà Nội (2017). Bản dịch Hướng dẫn đánh giá CSGD của Mạng lưới các trường ĐH Asean của ĐHQGHN.
- Lê Đức Ngọc và Trần Hữu Hoan (2010). Chuẩn đầu ra trong giáo dục đại học. *Tạp chí khoa học giáo dục*. Số 55, tháng 4/2010.
- OECD (2015). Entrepreneurial education practice. Part 1: The entrepreneurial mindset. (<http://www.oecd.org/cfe/leed/Entrepreneurial-Education-Practice-pt1.pdf>)

- Spady, W. D. (1994). *Outcomes Based Education: Critical Issues and Answers*. Arlington, VA: American Association of School Administration.
- Thủ tướng Chính phủ (2016). Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.
- Thủ tướng Chính phủ (2016). Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam.
- Thủ tướng Chính phủ (2017). Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp đến năm 2025.
- UNESCO (2018). *Internal Quality Assurance: Enhancing higher education quality and graduate employability*. Published by International Institute for Educational Planning.